



CÁN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÁ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 116/CKTC-NSNN

Đơn vị: đồng

| Nội dung thu | Quyết toán | Nội dung chi | Quyết toán |
|--|------------------------|--|------------------------|
| Tổng số thu | 164.728.507.108 | Tổng số chi | 163.542.077.107 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 3.370.195.998 | I. Chi đầu tư phát triển | 196.656.791 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾ | 168.565.814 | II. Chi thường xuyên | 156.786.835.672 |
| III. Thu bổ sung | 154.147.275.340 | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 6.000.190.483 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 120.423.000.000 | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 558.394.161 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 33.724.275.340 | | |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | 266.054.896 | | |
| V. Thu viện trợ | | | |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 6.776.415.060 | | |
| Kết dư ngân sách | | | 1.186.430.001 |



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|-----|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E) | 164.294.945.296 | 163.098.945.296 | 188.564.886.040 | 164.728.507.108 | 115 | 101 |
| A | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 3.105.200.000 | 1.909.200.000 | 27.375.140.744 | 3.538.761.812 | 882 | 185 |
| I | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 1.380.000.000 | 184.000.000 | 18.272.641.540 | 168.565.814 | 1.324 | 92 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 118.297.355 | 0 | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế) | 920.000.000 | 184.000.000 | 13.830.269.617 | 168.565.814 | 1.503 | 92 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 460.000.000 | 0 | 2.016.680.228 | 0 | 438 | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 7 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 0 | 0 | 68.835.700 | 0 | | |
| 8 | Thu tiền sử dụng đất | 0 | 0 | 2.238.326.640 | 0 | | |
| 9 | Thuế bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 232.000 | 0 | | |
| 10 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |



| | | | | | | | | | | |
|-----------|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|------------|---|---|---|
| 11 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Các khoản thu xã hưởng 100% | 1.725.200.000 | 1.725.200.000 | 9.102.499.204 | 3.370.195.998 | 528 | 195 | | | |
| 1 | Lệ phí trước bạ | 470.000.000 | 470.000.000 | 6.766.412.603 | 1.295.703.555 | 1.440 | 276 | | | |
| 2 | Thu phí, lệ phí | 96.200.000 | 96.200.000 | 225.415.000 | 130.257.000 | | | | | |
| - | Phí và lệ phí trung ương | 0 | 0 | 91.158.000 | 0 | | | | | |
| - | Phí và lệ phí tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| - | Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu | 96.200.000 | 96.200.000 | 134.257.000 | 130.257.000 | 140 | 135 | | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 435.000.000 | 435.000.000 | 428.922.172 | 428.922.172 | 99 | 99 | | | |
| 5 | Thu khác ngân sách | 72.000.000 | 72.000.000 | 836.526.191 | 670.090.033 | 1.162 | 931 | | | |
| 6 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 652.000.000 | 652.000.000 | 845.223.238 | 845.223.238 | 130 | 130 | | | |
| B | THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| C | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | 266.054.896 | 266.054.896 | 266.054.896 | 266.054.896 | 100 | 100 | | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 100 | 100 | | | |
| E | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 100 | 100 | | | |





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 118/CKTC-NSNN

Đơn vị: đồng

| Nội dung | Dự toán năm | | | | Quyết toán | | | | So sánh (%) | | |
|---|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|-------------|-----------------|---------|-------|-------------|--|--|
| | Tổng số | DTP | TX | Tổng số | DTP | TX | Tổng số | DTP | TX | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5/2 | 9=6/3 | 10=7/4 | | |
| Tổng số | 164.943.135.108 | 0 | 164.746.478.317 | 163.542.077.107 | 196.656.791 | 163.345.420.316 | 99,2 | | 99,1 | | |
| Chi ngân sách | 164.943.135.108 | 0 | 164.746.478.317 | 163.542.077.107 | 196.656.791 | 163.345.420.316 | 99,2 | | 99,1 | | |
| 1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, TTATXH | 3.248.200.000 | | 3.248.200.000 | 3.196.836.618 | | 3.196.836.618 | 98,4 | | 98,4 | | |
| - Chi quốc phòng | 767.200.000 | | 767.200.000 | 741.500.771 | | 741.500.771 | 96,7 | | 96,7 | | |
| - Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | 2.481.000.000 | | 2.481.000.000 | 2.455.335.847 | | 2.455.335.847 | 99,0 | | 99,0 | | |
| 2. Chi giáo dục | 77.360.818.868 | 196.656.791 | 77.164.162.077 | 75.679.492.493 | 196.656.791 | 75.482.835.702 | 97,8 | 100,0 | 97,8 | | |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | - | | | 0 | | | - | | - | | |
| 4. Chi y tế | 6.384.947.176 | | 6.384.947.176 | 5.912.696.176 | | 5.912.696.176 | 92,6 | | 92,6 | | |
| 5. Chi văn hóa, thông tin | 1.838.300.000 | | 1.838.300.000 | 1.720.459.184 | | 1.720.459.184 | 93,6 | | 93,6 | | |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh | 455.000.000 | | 455.000.000 | 443.000.003 | | 443.000.003 | 97,4 | | 97,4 | | |
| 7. Chi thể dục, thể thao | 197.000.000 | | 197.000.000 | 189.940.000 | | 189.940.000 | 96,4 | | 96,4 | | |
| 8. Chi bảo vệ môi trường | 2.336.000.000 | | 2.336.000.000 | 2.250.000.000 | | 2.250.000.000 | 96,3 | | 96,3 | | |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế | 6.381.473.600 | | 6.381.473.600 | 5.486.141.696 | - | 5.486.141.696 | 86,0 | | 86,0 | | |
| 10. Chi quản lý NN, Dân số, đoàn thể | 43.220.582.564 | | 43.220.582.564 | 40.632.054.293 | | 40.632.054.293 | 94,0 | | 94,0 | | |
| 11. Chi cho công tác xã hội | 20.448.812.900 | | 20.448.812.900 | 18.633.240.000 | - | 18.633.240.000 | 91,1 | | 91,1 | | |
| 12. Chi khác | 576.000.000 | | 576.000.000 | 558.260.000 | | 558.260.000 | 96,9 | | 96,9 | | |
| 13. Dự phòng | 2.496.000.000 | | 2.496.000.000 | 2.281.372.000 | | 2.281.372.000 | 91,4 | | 91,4 | | |
| 14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | 6.000.190.483 | | 6.000.190.483 | | | | | |
| 15. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | | | 558.394.161 | | 558.394.161 | | | | | |



ỦY BAN NHÂN DÂN
HẢI PHÒNG
VIỆT NAM

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 119/C/KTC-NSNN

Đơn vị: đồng

| Stt | Tên công trình | Thời gian KC-HT | Tổng dự toán được duyệt | | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025 | Giá trị đã thanh toán năm 2025 | | | | |
|-----|--|-----------------|-------------------------|---------------------------------|---|--------------------------------|--|---------------------|--|-------------|
| | | | Tổng số | Trong đó nguồn đóng góp của dân | | Tổng số | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | |
| 1 | 8146737 - Cải tạo, nâng cấp trường THCS Kiến Phúc (khu Ngõ Phúc), huyện Kiến Thụy, Hải Phòng; Hàng mục: Sân, thoát nước, nhà bảo vệ, nhà xe, công, tường bao | 2025-2026 | 0 | | 196.656.791 | 196.656.791 | | 0 | | 196.656.791 |